

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2349/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa
lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng, hoạt động tín dụng thực hiện
tại Bộ phận Một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm
soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ
tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và nội dung thủ tục
hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng, hoạt động
tín dụng thực hiện tại Bộ phận Một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *R*

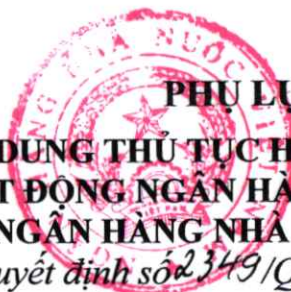
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thống đốc (để báo cáo);
- PTĐ Đào Minh Tú;
- Cục KSTTHC - VPCP (để phối hợp);
- Lưu: VP, VP4, TPThảo. ✓

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Đào Minh Tú



PHỤ LỤC

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2024
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục Thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Công bố tại Quyết định	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam					
1.	1.001729	Thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Hoạt động tín dụng	Quyết định số 615/QĐ-NHNN ngày 6/4/2018	NHNN Việt Nam
2.	1.000633	Thủ tục chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN Việt Nam
3.	1.003072	Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là chủ sở hữu mới	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1385a/QĐ-NHNN ngày 02/7/2024	NHNN Việt Nam
4.	1.003162	Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là thành viên góp vốn mới	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 248/QĐ-NHNN ngày 05/02/2018	NHNN Việt Nam

5.	1.003177	Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là thành viên góp vốn hiện tại của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 248/QĐ-NHNN ngày 05/02/2018	NHNN Việt Nam
6.	1.000212	Thủ tục đề nghị chấp thuận thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản phát hành trên 5 năm	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1912/QĐ-NHNN ngày 22/9/2015	NHNN Việt Nam
7.	1.001074	Thủ tục chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2134/QĐ-NHNN ngày 24/9/2013	NHNN Việt Nam
8.	1.000228	Thủ tục đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt do công ty quản lý tài sản phát hành	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1399/QĐ-NHNN ngày 8/7/2016	NHNN Việt Nam
9.	2.000803	Thủ tục chấp thuận thành lập chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 234a/QĐ-NHNN ngày 11/02/2019	NHNN Việt Nam
10.	2.000791	Thủ tục chấp thuận chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 234a/QĐ-NHNN ngày 11/02/2019	NHNN Việt Nam

11.	1.003044	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong trường hợp việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp dẫn đến việc phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép liên quan đến thời hạn hoạt động, chủ sở hữu, thành viên góp vốn	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 248/QĐ-NHNN ngày 05/02/2018	NHNN Việt Nam
12.	1.001859	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ngoài các trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép do thay đổi tên, thời hạn hoạt động, mức vốn điều lệ, mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 248/QĐ-NHNN ngày 05/02/2018	NHNN Việt Nam
13.	2.000738	Thủ tục chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại và sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với nội dung thay đổi trụ sở chính của ngân hàng thương mại	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1204/QĐ-NHNN ngày 15/7/2022	NHNN Việt Nam
14.	2.000728	Thủ tục chấp thuận gia hạn thời hạn hoạt động và sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với nội dung gia hạn thời hạn hoạt động của ngân hàng thương mại	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 161a/QĐ-NHNN ngày 25/01/2019	NHNN Việt Nam
15.	1.007770	Thủ tục đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2562/QĐ-NHNN ngày 11/12/2019	NHNN Việt Nam

16.	1.007771	Thủ tục đề nghị chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của tổ chức tài chính vi mô.	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2562/QĐ-NHNN ngày 11/12/2019	NHNN Việt Nam
17.	1.001591	Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi tên của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 175/QĐ-NHNN ngày 8/2/2023	NHNN Việt Nam
18.	1.001537	Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 175/QĐ-NHNN ngày 8/2/2023	NHNN Việt Nam
19.	1.001534	Thủ tục thông báo thay đổi địa chỉ (không thay đổi địa điểm) đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 7/5/2018	NHNN Việt Nam
20.	1.000385	Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 7/5/2018	NHNN Việt Nam
21.	1.000806	Thủ tục đề nghị chấp thuận thay thời hạn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 7/5/2018	NHNN Việt Nam
22.	1.000784	Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 7/5/2018	NHNN Việt Nam
23.	1.000745	Thủ tục đề nghị sửa đổi Giấy phép hoạt động trong trường hợp tổ chức tài chính vi mô hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 7/5/2018	NHNN Việt Nam
B. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố					
24.	1.000513	Thủ tục thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố

25.	1.000487	Thủ tục chấp thuận thành lập phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
26.	1.000402	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố

2. Danh mục Thủ tục hành bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Công bố tại Quyết định	Cơ quan thực hiện
1.	1.000601	Thủ tục thông báo khai trương hoạt động văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp trong nước, văn phòng đại diện ở nước ngoài của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
2.	1.000590	Thủ tục thông báo thay đổi tên chi nhánh/phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
3.	1.000573	Thủ tục thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, văn phòng đại diện ở nước ngoài của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố

4.	1.000559	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
5.	1.000548	Thủ tục khai trương hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
6.	1.000462	Thủ tục khai trương hoạt động phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
7.	1.000447	Thủ tục thay đổi tên phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
8.	1.002152	Thủ tục báo cáo việc khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1367/QĐ-NHNN ngày 14/7/2023	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
9.	1.001655	Thủ tục thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chi nhánh do thay đổi địa giới hành chính (không thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 175/QĐ-NHNN ngày 8/2/2023	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
10.	1.003119	Thủ tục thông báo danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2044/QĐ-NHNN ngày 01/12/2020	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố

		ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài				
11.	1.000938	Thủ tục thông báo việc ban hành/sửa đổi, bổ sung/ thay thế các chính sách quản lý, quy định nội bộ về mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2134/QĐ-NHNN ngày 24/9/2013		NHNN Việt Nam
12.	1.005309	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 234a/QĐ-NHNN ngày 11/02/2019		NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
13.	1.001700	Thủ tục thông báo thay đổi tên chi nhánh; tên, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 234a/QĐ-NHNN ngày 11/02/2019		NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
14.	1.000165	Khai trương hoạt động quỹ tín dụng nhân dân	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2621/QĐ-NHNN ngày 12/12/2017		NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
15.	1.001752	Thủ tục thông báo khai trương hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 394/QĐ-NHNN ngày 14/3/2018		NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
16.	1.001549	Thủ tục thông báo ngày dự kiến bắt đầu hoạt động tại địa điểm mới trụ sở chính của tổ chức tín dụng là hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 7/5/2018		NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố

17.	1.000650	Thủ tục thông báo ngày dự kiến bắt đầu hoạt động tại địa điểm mới trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 7/5/2018	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
18.	1.000384	Báo cáo việc khai trương hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện và Ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2256/QĐ-NHNN ngày 14/10/2013	NHNN Việt Nam
19.	1.002121	Báo cáo về việc khai trương hoạt động văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước của ngân hàng thương mại	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2256/QĐ-NHNN ngày 14/10/2013	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
20.	1.002094	Báo cáo về việc tự nguyện chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước của ngân hàng thương mại	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2256/QĐ-NHNN ngày 14/10/2013	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
21.	1.002071	Báo cáo về việc chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện, NH 100% vốn ở nước ngoài của ngân hàng thương mại	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2256/QĐ-NHNN ngày 14/10/2013	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
22.	1.002028	Báo cáo về việc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của ngân hàng thương mại	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2256/QĐ-NHNN ngày 14/10/2013	NHNN Việt Nam, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố

23.	1.000380	Thông báo điều kiện khai trương hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1998/QĐ-NHNN ngày 6/10/2015	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
24.	1.000219	Báo cáo về việc đổi tên phòng giao dịch của Ngân hàng thương mại	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 2256/QĐ-NHNN ngày 14/10/2013	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố
25.	1.000504	Thủ tục thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã	Thành lập và hoạt động ngân hàng	Quyết định số 1139/QĐ-NHNN ngày 25/5/2018	NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố



PHẦN II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

A. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn gửi Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của tổ chức tín dụng:

- Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng không đáp ứng được các điều kiện theo quy định, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng, trong đó ghi rõ các điều kiện mà tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được.

- Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng đã hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương có liên quan về các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật - pháp lý của dự án, phương án và khách hàng đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, ngành, địa phương có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu tổ chức tín dụng, khách hàng giải trình về các vấn đề có liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của các bộ, ngành, địa phương hoặc ý kiến giải trình của tổ chức tín dụng, khách hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn do tổ chức tín dụng cung cấp:

+ Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng không đáp ứng được các điều kiện quy định, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng trong đó ghi rõ các điều kiện mà tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được;

+ Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng đã hợp lý, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng.

Bước 5: Căn cứ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành, địa phương, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

1. Hồ sơ tổ chức tín dụng báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có dấu xác nhận của tổ chức tín dụng, bao gồm:

a) Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo mẫu tại Phụ lục đính kèm Quyết định này;

b) Các hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức tín dụng đã đáp ứng điều kiện về cấp tín dụng hợp vốn, cụ thể:

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức tín dụng đã đề xuất và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật về việc cấp tín dụng hợp vốn đối với dự án, phương án đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng; hoặc

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức tín dụng đã phát hành thư mời hợp vốn tới ít nhất 5 tổ chức tín dụng khác, đăng trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức tín dụng và cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Tạp chí Ngân hàng hoặc Thời báo Ngân hàng trong thời gian ít nhất 45 ngày nhưng không có tổ chức tín dụng khác tham gia hợp vốn;

c) Văn bản thẩm định của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, dự án, phương án vay vốn của khách hàng;

d) Văn bản phê duyệt cấp tín dụng đối với khách hàng của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng đề nghị;

đ) Văn bản đề nghị được cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng của khách hàng;

e) Hồ sơ liên quan đến khách hàng đề nghị cấp tín dụng, bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận thành lập hoặc Quyết định thành lập, báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 03 năm liên trước năm đề nghị, các tài liệu liên quan khác (nếu có);

g) Hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án, phương án đề nghị cấp tín dụng, bao gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản phê duyệt, chấp thuận dự án, phương án của cấp có thẩm quyền.

- Các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

h) Báo cáo về tình hình quan hệ tín dụng và nhu cầu cấp tín dụng vượt giới hạn của một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo Mẫu biểu số 01 tại Phụ lục đính kèm Quyết định số 09/QĐ/2024/TTg ngày 01/7/2024.

2. Hồ sơ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ bao gồm Tờ trình của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kèm theo các tài liệu sau:

a) Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan;

b) Văn bản tham gia ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan;

c) Văn bản giải trình của tổ chức tín dụng, khách hàng (nếu có);

d) Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 70 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến ngày Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tín dụng.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** *Quyết định việc cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng.*

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó theo mẫu tại Phụ lục đính kèm Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg ngày 01/7/2024.

- **Yêu cầu, điều kiện:**

1. Khách hàng vay vốn, dự án, phương án được đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khách hàng đáp ứng đủ điều kiện cấp tín dụng theo quy định của pháp luật, không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng trong 03 năm liền kề trước thời điểm đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn, có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

được ghi trên báo cáo tài chính năm của khách hàng tại thời điểm gần nhất với thời điểm đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn không quá ba lần;

b) Khách hàng có nhu cầu vốn để thực hiện các dự án, phương án sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội của đất nước thuộc một trong các trường hợp sau:

- Triển khai các dự án, phương án có ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng, cấp thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, phục vụ nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân thuộc các ngành, lĩnh vực: điện, than, dầu khí, xăng dầu, giao thông, vận tải công cộng và các lĩnh vực khác theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

- Triển khai các chương trình, dự án đầu tư được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

- Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

c) Dự án, phương án đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn đã được tổ chức tín dụng thẩm định và đánh giá là khả thi, khách hàng có khả năng trả nợ và quyết định cấp tín dụng; đáp ứng các quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Tổ chức tín dụng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Về cấp tín dụng hợp vốn:

- Đã đề xuất và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật về việc cấp tín dụng hợp vốn đối với các dự án, phương án đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng; hoặc

- Đã phát hành thư mời hợp vốn tới ít nhất 05 tổ chức tín dụng khác; đăng tải thư mời hợp vốn trên cổng thông tin điện tử chính thức của tổ chức tín dụng và cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc Tạp chí Ngân hàng hoặc Thời báo Ngân hàng trong thời gian ít nhất 45 ngày nhưng không có tổ chức tín dụng khác tham gia hợp vốn.

b) Tại thời điểm đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn, tổ chức tín dụng đáp ứng các yêu cầu về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ được nêu tại hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn và các văn bản phê duyệt chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn trước đó;

d) Đảm bảo tuân thủ quy định về giới hạn cấp tín dụng tại khoản 8 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 khi tính cả khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đang đề nghị.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ *Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg ngày 01/7/2024 quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

Phụ lục

Kèm theo Quyết định 09/2024/QĐ-TTg ngày 01/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ

**TÊN TCTD, CHI NHÁNH NGÂN
HÀNG NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

V/v đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn
đối với khách hàng, khách hàng và
người có liên quan

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Quyết định số...../2024/QĐ-TTg ngày.....tháng.... năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (tổ chức tín dụng);

(Tên tổ chức tín dụng) báo cáo và kính đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với trường hợp sau đây:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ CẤP TÍN DỤNG VƯỢT GIỚI HẠN

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:.....
4. Vấn đề điều lệ, thông tin về quan hệ sở hữu, điều hành, các cổ đông chính;
5. Phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, nợ phải trả/vốn chủ sở hữu, xếp hạng tín nhiệm của TCTD đối với khách hàng, phân loại nợ.

II. THÔNG TIN VỀ KHOẢN TÍN DỤNG ĐỀ NGHỊ CẤP TÍN DỤNG VƯỢT GIỚI HẠN

1. Báo cáo rõ giá trị, thời gian giải ngân, thời gian vay vốn, loại tiền và mục đích của khoản cấp tín dụng đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn; văn bản phê duyệt cấp tín dụng của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng.

2. Thông tin cơ bản về dự án, phương án sản xuất kinh doanh đề nghị được cấp tín dụng vượt giới hạn¹: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, hồ sơ pháp lý,

¹ Bao gồm cả các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện từ nguồn vốn phát hành trái phiếu

tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, các tổ chức tín dụng tham gia tài trợ và các thông tin liên quan khác.

- Trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị cấp hạn mức vốn lưu động: Tóm tắt kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch (Doanh thu, chi phí, lợi nhuận), xác định vòng quay vốn, xác định nhu cầu vốn lưu động bình quân, khả năng đáp ứng bằng vốn tự có, tổng nhu cầu vốn đề nghị cấp tín dụng tại hệ thống các tổ chức tín dụng (trong đó liệt kê cụ thể nhu cầu vốn tại từng tổ chức tín dụng), vốn khác.

- Trường hợp cấp tín dụng trung, dài hạn để thực hiện nhiều dự án nhỏ phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp: nêu rõ tổng số dự án doanh nghiệp thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được phê duyệt; tổng nhu cầu vốn tín dụng trung, dài hạn của doanh nghiệp tại hệ thống các tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án, trong đó liệt kê cụ thể nhu cầu vốn tại từng tổ chức tín dụng, nhu cầu vốn của từng dự án.

3. Sự phù hợp với quy hoạch, tầm quan trọng, ý nghĩa của dự án, phương án sản xuất kinh doanh đối với sự phát triển kinh tế xã hội; ý nghĩa của khoản cấp tín dụng đối với kế hoạch, chiến lược kinh doanh, phát triển khách hàng của tổ chức tín dụng.

4. Tình hình thu xếp hợp vốn đối với khoản cấp tín dụng.

5. Ý kiến thẩm định của tổ chức tín dụng về năng lực hoạt động của khách hàng, tính khả thi của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, rủi ro có thể phát sinh, phương án phòng ngừa rủi ro, xử lý rủi ro và đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng.

III. TÌNH HÌNH QUAN HỆ TÍN DỤNG:

- Nêu rõ tình hình quan hệ tín dụng hiện tại và lịch sử vay trả nợ; tình hình quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng khác (nếu có).

- Điền và đính kèm mẫu biểu về tình hình quan hệ tín dụng và nhu cầu cấp tín dụng vượt giới hạn đối với khách hàng, khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó tại Mẫu biểu số 01 tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

IV. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

- Tình hình vốn tự có tại thời điểm gần nhất.

- Tình hình thực hiện quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại Luật các TCTD tại thời điểm gần nhất; đánh giá tác động của khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đến các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn này.

- Tình hình thực hiện các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với khách hàng đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (nếu có).

V. KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG:

1. Kiến nghị rõ loại hình cấp tín dụng vượt giới hạn mà tổ chức tín dụng đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn.

2. Cam kết tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

(Tên tổ chức tín dụng) xin cam kết tự xem xét, quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc cấp tín dụng và thu hồi nợ vay; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực, chính xác của nội dung trong văn bản đề nghị, các tài liệu kèm theo và chấp hành nghiêm túc các quy định tại Quyết định số...../2024/QĐ-TTg ngày.....tháng.... năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Nơi gửi:

- Như trên;

-...

	Tổng cộng (1.) và (2.)	Quy VNĐ									
	Chi tiết theo loại tiền	VNĐ									
		USD									
										

LẬP BIỂU
(Ghi rõ số điện thoại liên hệ)

KIỂM SOÁT

.....,
Ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

			...																
...	...																		
2	Khách hàng B (= 2.1+ 2.2+...)																		
2.1	Khoản vay 1 (Chi tiết theo loại tiền)		<i>Quy VND</i>																
			VND																
			USD																
			...																
2.2	Khoản vay 2 (Chi tiết theo loại tiền)		<i>Quy VND</i>																
			VND																
			USD																
			...																
...	...																		

Chú thích:

1. Tỷ giá tại thời điểm .../.../.....
2. Vốn tự có của TCTD tại thời điểm .../.../.....

Lập biểu
(Ghi rõ số điện thoại liên hệ)

KIỂM SOÁT

....., ngày tháng năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng có khoản cấp tín dụng vượt giới hạn được phê duyệt còn hiệu lực.
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Đối với mỗi khoản vay và khách hàng được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (5) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận đối với từng khoản cho vay và hạn mức cấp tín dụng tối đa đối với khách hàng đã được NHNN phê duyệt, cột (16) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.
- Cột (10) = Cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9);
- Cột (11) = Cột (10)/vốn tự có tại thời điểm báo cáo
- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).
- Cột (14): Ghi rõ thông tin hình thức bảo đảm tiền vay.
- Cột (17) Ghi chú: ghi rõ mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn hiệu lực của khoản cấp tín dụng vượt giới hạn (nếu có),....

			...															
1.2	Người có liên quan đến A (= Công ty A1 + A2+...) (Chi tiết theo loại tiền)		Quy VND															
			VND															
			USD															
			...															
	- Công ty A1		VND															
			USD															
			...															
	- Công ty A2																	
2	Khách hàng B và người có liên quan đến B (=2.1 + 2.2)																	
																	

Chú thích:

1. Tỷ giá tại thời điểm .../.../.....
2. Vốn tự có của TCTD tại thời điểm .../.../.....

Lập biểu
(Ghi rõ số điện thoại liên hệ)

KIỂM SOÁT

....., ngày tháng năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng có khoản cấp tín dụng vượt giới hạn được phê duyệt còn hiệu lực.
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 3. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (05) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận đối với khách hàng và/hoặc khách hàng và người có liên quan, cột (16) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.
- Cột (10) = Cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9);
- Cột (11) = Cột (10)/vốn tự có tại thời điểm báo cáo
- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).
- Cột (14): Ghi rõ thông tin hình thức bảo đảm tiền vay.
- Cột (17) Ghi chú: ghi rõ mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn hiệu lực của khoản cấp tín dụng vượt giới hạn (nếu có),....

2. Thủ tục chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ngân hàng hợp tác xã lập 01 bộ hồ sơ theo quy định đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch gửi Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch:

a) Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về sự cần thiết và việc đặt trụ sở chi nhánh ngân hàng hợp tác xã trên địa bàn;

b) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản gửi lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi ngân hàng hợp tác xã dự kiến thành lập chi nhánh, phòng giao dịch về sự cần thiết có thêm chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn; việc đáp ứng điều kiện đối với chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch (trong trường hợp thành lập phòng giao dịch).

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, các đơn vị được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến tham gia của các đơn vị được lấy ý kiến, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc ngân hàng hợp tác xã thành lập chi nhánh, phòng giao dịch.

Bước 5: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc ngân hàng hợp tác xã thành lập chi nhánh, phòng giao dịch; trường hợp không chấp thuận, văn bản nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

- + Trụ sở cơ quan hành chính (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc
- + Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của ngân hàng hợp tác xã đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch theo mẫu Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018.

+ Nghị quyết của Đại hội thành viên hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã về việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch.

+ Đề án thành lập chi nhánh, phòng giao dịch có tối thiểu các nội dung sau:

- a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; tên viết tắt bằng tiếng Việt; địa chỉ;
- b) Lý do, nhu cầu thành lập và lý do lựa chọn địa bàn thành lập;

c) Cơ cấu tổ chức: Sơ đồ tổ chức của chi nhánh, phòng giao dịch;

d) Dự kiến nhân sự chủ chốt (Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng giao dịch, Trưởng các bộ phận chuyên môn hoặc chức danh tương đương);

đ) Tên, địa điểm của chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch; việc đáp ứng các điều kiện của chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch theo quy định

e) Nghiên cứu khả thi: Phân tích môi trường kinh doanh, thị trường mục tiêu, các cơ hội kinh doanh và kế hoạch chiếm lĩnh thị trường, nhu cầu phục vụ quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn;

g) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu, trong đó tối thiểu bao gồm: nội dung hoạt động, đối tượng khách hàng chính, dự kiến bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, căn cứ xây dựng phương án và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng hợp tác xã.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản của ngân hàng hợp tác xã đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch theo mẫu Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018.

- **Yêu cầu, điều kiện:**

1. Điều kiện thành lập chi nhánh:

a) Có nhu cầu thành lập chi nhánh để phục vụ các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn dự kiến thành lập chi nhánh.

b) Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định.

c) Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập chi nhánh.

d) Không vi phạm quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước liên tục trong 12 tháng đến thời điểm đề nghị.

đ) Thực hiện đúng các quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước năm đề nghị và tại thời điểm gần nhất thời điểm đề nghị; tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước năm đề nghị và tại thời điểm đề

ngiht không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

e) Tại thời điểm đề nghị, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo đúng quy định của pháp luật, không bị khuyết Tổng Giám đốc.

g) Tại thời điểm đề nghị, ngân hàng hợp tác xã có kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm tuân thủ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

h) Có quy chế về quản lý mạng lưới theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 09/2018/TT-NHNN.

✓ Quy chế về quản lý mạng lưới để đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, phù hợp với năng lực quản lý của từng loại đơn vị mạng lưới và phù hợp với quy định của pháp luật, gồm các nội dung tối thiểu như sau:

- Cơ cấu tổ chức, nhân sự;

- Nội dung, phạm vi hoạt động, cơ chế hạch toán, kế toán;

- Hạn mức cho từng nghiệp vụ đối với một khách hàng, nhóm khách hàng và tất cả khách hàng; các giới hạn cho từng loại rủi ro;

- Cơ chế quản lý, giám sát của trụ sở chính, chi nhánh đối với đối tượng thuộc mạng lưới để đảm bảo an toàn, hiệu quả hoạt động, an toàn chuyên tiền và kho quỹ;

- Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh, Trưởng phòng giao dịch, Trưởng các bộ phận chuyên môn, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện hoặc các chức danh tương đương đảm bảo đủ năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp để điều hành công việc như đối với các chức danh tương đương tại trụ sở chính.

✓ Quy chế cần quy định cụ thể về hạn mức hoạt động nghiệp vụ đối với chi nhánh, phòng giao dịch và hoạt động của phòng giao dịch phải hạn chế hơn chi nhánh đảm bảo phù hợp năng lực quản trị và quy mô hoạt động.

✓ Quy chế phải quy định cụ thể đối với các đơn vị mạng lưới hoạt động ở nước ngoài.

✓ Quy chế phải được rà soát định kỳ đảm bảo phù hợp với những thay đổi của các đơn vị mạng lưới và những thay đổi của thị trường.

i) Không thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp không được mở rộng mạng lưới theo quy định của pháp luật về xử lý sau thanh tra, giám sát đối với các tổ chức tín dụng.

k) Đảm bảo số lượng chi nhánh theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 09/2018/TT-NHNN như sau:

(i) Trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng hợp tác xã được thành lập 01 chi nhánh;

(ii) Ngân hàng hợp tác xã được thành lập mới không quá 05 chi nhánh 01 năm.

2. Điều kiện thành lập phòng giao dịch:

2.1. Điều kiện đối với ngân hàng hợp tác xã:

a) Có nhu cầu thành lập phòng giao dịch để đáp ứng nhu cầu điều hòa vốn và hỗ trợ cho các hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân thành viên trên địa bàn;

b) Đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 trên đây.

2.2. Điều kiện đối với chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch:

a) Có thời gian hoạt động tối thiểu 12 tháng tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị;

b) Có tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bằng hình thức phạt tiền trong thời hạn 12 tháng trước thời điểm đề nghị;

d) Phòng giao dịch được đề nghị thành lập phải nằm trên địa bàn hoạt động của chi nhánh;

đ) Đảm bảo số lượng phòng giao dịch theo quy định: 01 chi nhánh không quản lý quá 03 phòng giao dịch.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

**NGÂN HÀNG HỢP TÁC
XÃ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THÀNH LẬP CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH; CHẤP THUẬN THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN Ở NƯỚC NGOÀI CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
(Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)

Ngân hàng hợp tác xã đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch; chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; văn phòng đại diện ở nước ngoài như sau:

I. Đơn vị mạng lưới đề nghị

1. Thành lập chi nhánh:

1.1. Tên chi nhánh.

- a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;
- b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có);
- c) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có);
- d) Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có).

1.2. Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh.

2. Thành lập phòng giao dịch:

Tên phòng giao dịch đề nghị thành lập	Dự kiến địa điểm đặt trụ sở	Tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch
<ul style="list-style-type: none"> a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có); c) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có); d) Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có). 		

3. Thành lập đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện:

3.1. Tên đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện;

3.2. Địa điểm đặt trụ sở đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện.

II. Đánh giá việc ngân hàng hợp tác xã đáp ứng từng điều kiện để được thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài theo quy định tại Thông tư

1. Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị:

2. Lợi nhuận sau thuế năm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán:.....

3. Tuân thủ quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước liên tục trong 12 tháng trước thời điểm đề nghị

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

4. Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị và thời điểm đề nghị (theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm trước năm đề nghị và thời điểm gần nhất thời điểm đề nghị (nếu có)):

	Thời điểm 31/12 năm trước	Thời điểm đề nghị/gần nhất thời điểm đề nghị
Dự phòng chung phải trích		
Dự phòng chung thực trích		
Dự phòng cụ thể phải trích		
Dự phòng cụ thể thực trích		
Tỷ lệ nợ xấu (%)		

5. Đến thời điểm đề nghị, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của ngân hàng có số lượng và cơ cấu đảm bảo theo quy định của pháp luật, không bị khuyết Tổng giám đốc.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Đại diện vốn góp (tên tổ chức, tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ)	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)	Tên người có liên quan tham gia Hội đồng quản trị của TCTD
1.				
2.				

- Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)

1.		
2.		

- Họ và tên Tổng giám đốc:...

6. Chứng minh tại thời điểm đề nghị, ngân hàng hợp tác xã có bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm tuân thủ Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

7. Không thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp không được mở rộng mạng lưới theo quy định của pháp luật về xử lý sau thanh tra, giám sát đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

8. Đáp ứng điều kiện về số lượng chi nhánh, phòng giao dịch được phép thành lập theo quy định tại Thông tư:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

9. Có đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Thông tư:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

10. Đối với trường hợp thành lập phòng giao dịch:

Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch hiện có tại địa bàn đề nghị thành lập phòng giao dịch		Thông tin liên quan đến chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch				
Chi nhánh	Phòng giao dịch	Tên và địa chỉ chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch	Số lượng phòng giao dịch chi nhánh đang quản lý	Thời gian hoạt động (tháng)	Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm liền kề năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị (%)	Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bằng hình thức phạt tiền trong thời hạn 12 tháng trước thời điểm đề nghị (có/không)

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Đánh giá của Ngân hàng hợp tác xã đối với Chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch.

III. Người đại diện hợp pháp của ngân hàng hợp tác xã cam kết: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại văn bản này.

Đính kèm hồ sơ (Ghi danh mục tài liệu đính kèm)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ**
(Ký tên và đóng dấu)

3. Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là chủ sở hữu mới

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng lập hồ sơ đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng bổ sung hồ sơ;

Bước 3: Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính;

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký;

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định của bên bán, bên chuyển nhượng và bên mua, bên nhận chuyển nhượng thông qua việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

+ Văn bản đề nghị mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp do người đại diện hợp pháp của bên mua, bên nhận chuyển nhượng ký;

+ Văn bản thỏa thuận, cam kết mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa bên bán, bên chuyển nhượng với bên mua, bên nhận chuyển nhượng;

+ Cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp của bên mua, bên nhận chuyển nhượng để mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng năm liền kề trước năm đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp;

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định của bên bán, bên chuyển nhượng, bên mua, bên nhận chuyển nhượng thông qua nội dung phương án mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

+ Phương án mua bán chuyển nhượng phần vốn góp, trong đó bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ và trang thông tin điện tử (nếu có) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

(ii) Thông tin của bên bán, bên chuyển nhượng, bên mua, bên nhận chuyển nhượng: Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương, ngày cấp, nơi cấp; họ và tên, số Chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân (đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam), số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) của người đại diện hợp pháp của tổ chức;

(iii) Lý do mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

(iv) Tóm tắt tình hình tài chính và kết quả hoạt động, việc đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ và tại thời điểm đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

(v) Quyền lợi, nghĩa vụ của bên bán, bên chuyển nhượng, bên mua, bên nhận chuyển nhượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có);

(vi) Giá chuyển nhượng, thời hạn, phương thức thanh toán; thời hạn bàn giao tổ chức tín dụng phi ngân hàng cho chủ sở hữu mới;

(vii) Trách nhiệm của bên bán, bên chuyển nhượng và bên mua, bên nhận chuyển nhượng đối với chi phí phát sinh trong quá trình chuyển nhượng;

(viii) Các phương án xử lý trong trường hợp bên tham gia mua bán, chuyển nhượng đơn phương hủy bỏ thỏa thuận mua bán, chuyển nhượng;

(ix) Dự kiến về sơ đồ tổ chức, nhân sự, mạng lưới hoạt động và các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng sau khi mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

(x) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu của tổ chức tín dụng phi ngân hàng sau khi mua bán, chuyển nhượng, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung sau: Phân tích thị trường, chiến lược, mục tiêu và kế hoạch kinh doanh; các báo cáo tài chính dự kiến của từng năm (bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ); các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động; các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động và thuyết minh khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính trong từng năm;

(xi) Biện pháp chuyển đổi, kết hợp hệ thống thông tin quản lý, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu để đảm bảo thông suốt hoạt động trong và sau khi mua bán, chuyển nhượng;

+ Hồ sơ của chủ sở hữu mới của tổ chức tín dụng phi ngân hàng như hồ sơ đối với chủ sở hữu thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật có liên quan.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.
- **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tín dụng phi ngân hàng.
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.
- **Lệ phí:** Không
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không
- **Yêu cầu, điều kiện:** Không.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;
 - + Thông tư số 25/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;
 - + Thông tư 27/2022/TT-NHNN ngày 31/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng
 - + Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

4. Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là thành viên góp vốn mới

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng lập một (01) bộ hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước;

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thẩm định hồ sơ, có văn bản gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan;

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, các đơn vị liên quan có văn bản tham gia ý kiến;

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết hạn tham gia ý kiến, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tổng hợp, trình Thống đốc xem xét, quyết định có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận;

Bước 6: Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Bước 7: Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận, các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng phải hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp. Quá thời hạn trên, nếu các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng không thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tự động hết hiệu lực;

Bước 8: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản báo cáo về kết quả thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, danh sách và tỷ lệ góp vốn của thành viên góp vốn trước và sau khi mua bán, chuyển nhượng kèm tài liệu chứng minh đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng.

- Cách thức thực hiện:

+ *Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc*

+ *Dịch vụ bưu chính;*

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký;

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định của bên bán, bên chuyển nhượng và bên mua, bên nhận chuyển nhượng thông qua việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

+ Văn bản đề nghị mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp do người đại diện hợp pháp của bên mua, bên nhận chuyển nhượng ký;

Văn bản thỏa thuận, cam kết mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa bên bán, bên chuyển nhượng với bên mua, bên nhận chuyển nhượng;

+ Cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp của bên mua, bên nhận chuyển nhượng để mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng năm liền kề trước năm đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp;

+ Hồ sơ của thành viên góp vốn mới của tổ chức tín dụng phi ngân hàng như hồ sơ đối với thành viên sáng lập thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là thành viên góp vốn mới.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

- **Yêu cầu, điều kiện:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 25/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Thông tư 27/2022/TT-NHNN ngày 31/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng

+ Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

5. Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là thành viên góp vốn hiện tại của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng bổ sung hồ sơ;

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thẩm định hồ sơ, có văn bản gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan;

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, các đơn vị liên quan có văn bản tham gia ý kiến;

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết hạn tham gia ý kiến, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tổng hợp, trình Thống đốc xem xét, quyết định có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận;

Bước 6: Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Bước 7: Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận, các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng phải hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp. Quá thời hạn trên, nếu các bên tham gia mua bán, chuyển nhượng không thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tự động hết hiệu lực;

Bước 8: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản báo cáo về kết quả thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, danh sách và tỷ lệ góp vốn của thành viên góp vốn trước và sau khi mua bán, chuyển nhượng kèm tài liệu chứng minh đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng.

- Cách thức thực hiện:

+ *Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc*

+ *Dịch vụ bưu chính;*

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký;

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định của bên bán, bên chuyển nhượng và bên mua, bên nhận chuyển nhượng thông qua việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp;

+ Văn bản đề nghị mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp do người đại diện hợp pháp của bên mua, bên nhận chuyển nhượng ký;

+ Văn bản thỏa thuận, cam kết mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp giữa bên bán, bên chuyển nhượng với bên mua, bên nhận chuyển nhượng;

+ Cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp của bên mua, bên nhận chuyển nhượng để mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng năm liền kề trước năm đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp;

+ Báo cáo tài chính của bên mua, bên nhận chuyển nhượng năm liền kề trước năm đề nghị mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chưa có báo cáo tài chính được kiểm toán thì nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán phát hành báo cáo kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là thành viên góp vốn hiện tại của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

- **Yêu cầu, điều kiện:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 25/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Thông tư 27/2022/TT-NHNN ngày 31/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng

+ Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

6. Thủ tục đề nghị chấp thuận thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản phát hành trên 5 năm

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng *Việt Nam* đang thực hiện phương án cơ cấu lại theo đề án, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc gặp khó khăn về tài chính, khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản lập hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng *Việt Nam*, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi tổ chức tín dụng *Việt Nam*, Công ty quản lý tài sản về thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước *Việt Nam* (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính;

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản;

+ Báo cáo giải trình của tổ chức tín dụng *Việt Nam* về thời hạn trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau:

(i) Thực trạng tài chính, hoạt động và các giới hạn, tỷ lệ an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng *Việt Nam*;

(ii) Số nợ xấu đã bán và dự kiến bán cho Công ty Quản lý tài sản, dự phòng rủi ro đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt và dự phòng rủi ro dự kiến sẽ trích lập đối với trái phiếu đặc biệt và dự phòng rủi ro dự kiến sẽ trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tương ứng số nợ xấu dự kiến bán;

(iii) Kế hoạch trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo thời hạn đề xuất phù hợp với kế hoạch kinh doanh của tổ chức tín dụng *Việt Nam*.

(iv) Lý do, sự cần thiết đề xuất thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt;

(v) Tác động của việc bán nợ xấu cho Công ty quản lý tài sản nhận trái phiếu đặc biệt đến chi phí dự phòng rủi ro, tình hình tài chính, các tỷ lệ, giới hạn an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng *Việt Nam* trong trường hợp áp dụng thời hạn là 05 năm của trái phiếu đặc biệt và trường hợp áp dụng thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt theo đề nghị;

(vi) Nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tín dụng *Việt Nam*.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

- **Yêu cầu, điều kiện:** Tổ chức tín dụng *Việt Nam* đang thực hiện phương án cơ cấu lại theo đề án, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc gặp khó khăn về tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ *Thông tư số 03/2024/TT-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.*

7. Thủ tục chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công ty Quản lý tài sản lập hồ sơ theo quy định đề nghị chấp thuận Phương án đầu tư, cung cấp tài chính, Phương án bảo lãnh cho khách hàng vay vay vốn của *tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* (Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay) gửi Ngân hàng Nhà nước.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trong trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản phải nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính;

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay và góp vốn, mua cổ phần của khách hàng vay do người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản ký;

+ Nghị quyết của Hội đồng thành viên của Công ty Quản lý tài sản thông qua Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay kèm theo Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 31 Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản (*đã được sửa đổi, bổ sung*).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

- Yêu cầu, điều kiện: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ *Thông tư số 03/2024/TT-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.*

8. Thủ tục đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt do công ty quản lý tài sản phát hành

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng Việt Nam lập hồ sơ theo quy định gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng *Việt Nam*, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng *Việt Nam*. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính;

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt đã phát hành và bảng kê trái phiếu đặc biệt đề nghị gia hạn thời hạn, bao gồm các thông tin sau: mã trái phiếu đặc biệt, mệnh giá trái phiếu đặc biệt, ngày phát hành, thời gian gốc, thời hạn gia hạn, tình hình sử dụng trái phiếu đặc biệt để vay tái cấp vốn;

+ Báo cáo giải trình của tổ chức tín dụng *Việt Nam* về đề nghị gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Lý do, sự cần thiết đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt;

(ii) Thực trạng thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và việc đáp ứng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng *Việt Nam* của năm trước liền kề và đến thời điểm nộp hồ sơ;

(iii) Báo cáo trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng *Việt Nam* (đã được sửa đổi, bổ sung);

(iv) Tác động của việc gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt đến chi phí dự phòng rủi ro, tình hình tài chính, các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng *Việt Nam* trong trường hợp trước và sau khi gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt;

(v) Nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tín dụng *Việt Nam*

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt do công ty Quản lý tài sản đã phát hành.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Báo cáo trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

- **Yêu cầu, điều kiện:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

+ *Thông tư số 03/2024/TT-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.*

PHỤ LỤC SỐ 01
BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG DỰ KIẾN ĐỐI VỚI TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT
(TPĐB) THEO THỜI HẠN TRƯỚC KHI ĐỀ NGHỊ GIA HẠN

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm ...	Năm n
1. Tổng số TPĐB nắm giữ						
<i>Trong đó:</i>						
<i>1.1. TPĐB dự kiến nhận mới trong năm</i>						
<i>1.2. TPĐB đề nghị gia hạn</i>						
2. Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB)						
3. Số tiền thu hồi nợ xấu từ các khoản nợ tương ứng với TPĐB nắm giữ						
4. Trích lập dự phòng TPĐB						
<i>Trong đó:</i>						
<i>4.1. Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm</i>						
<i>4.2. Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn</i>						
5. Chênh lệch thu chi trước thuế						

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Năm 1 là năm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB. Năm 2 đến Năm n là các năm tiếp theo, trong đó Năm n là năm cuối cùng của thời gian đề nghị gia hạn.

Các Chỉ tiêu báo cáo được tính tại thời điểm 31/12 của năm và là số nguyên.

2. Chỉ tiêu (1) Tổng số TPĐB nắm giữ: Số dư trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản phát hành cho tổ chức tín dụng nắm giữ từng năm;

Chỉ tiêu (1.1) TPĐB dự kiến nhận mới trong năm (nếu có): Số dư TPĐB tổ chức tín dụng dự kiến nhận mới khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản từng năm (nếu có). Riêng đối với năm 1, được tính từ thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB đến ngày 31/12 của năm 1;

Chỉ tiêu (1.2) TPĐB đề nghị gia hạn: Số TPĐB tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn (chỉ điền giá trị tại năm 1).

3. Chỉ tiêu (2) Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB): Chênh lệch thu chi của tổ chức tín dụng khi chưa tính trích lập dự phòng TPĐB từng năm.

4. Chỉ tiêu (3) Số tiền thu hồi từ các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC: Số tiền mà tổ chức tín dụng thu hồi được từng năm từ tổng số TPĐB nắm giữ.

5. Chỉ tiêu (4) Trích lập dự phòng TPĐB: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với tổng số TPĐB nắm giữ tính theo thời gian gốc. Trong đó:

- Chỉ tiêu (4.1) Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB nhận mới trong năm tính theo thời gian gốc;

- Chỉ tiêu (4.2) Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB đề nghị gia hạn tính theo thời gian gốc.

6. Chỉ tiêu (5) Chênh lệch thu chi trước thuế: Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB) tại Chỉ tiêu (2) trừ (-) Trích lập dự phòng TPĐB tại Chỉ tiêu (4).

PHỤ LỤC SỐ 02
BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG DỰ KIẾN ĐỐI VỚI TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT
(TPĐB) THEO THỜI HẠN SAU KHI ĐỀ NGHỊ GIA HẠN

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm ...	Năm n
1. Tổng số TPĐB năm giữ						
<i>Trong đó:</i>						
<i>1.1. TPĐB dự kiến nhận mới trong năm</i>						
<i>1.2. TPĐB đề nghị gia hạn</i>						
2. Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB)						
3. Số tiền thu hồi nợ xấu từ các khoản nợ tương ứng với TPĐB năm giữ						
4. Trích lập dự phòng TPĐB						
<i>Trong đó:</i>						
<i>4.1. Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm</i>						
<i>4.2. Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn</i>						
5. Chênh lệch thu chi trước thuế						

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Năm 1 là năm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB. Năm 2 đến Năm n là các năm tiếp theo, trong đó Năm n là năm cuối cùng của thời gian đề nghị gia hạn.

Các chỉ tiêu báo cáo được tính tại thời điểm 31/12 của năm và là số nguyên.

2. Các Chỉ tiêu từ (1) đến (3) là các giá trị tương ứng với Chỉ tiêu từ (1) đến (3) của Phụ lục số 1.

3. Chỉ tiêu (4) Trích lập dự phòng TPĐB: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với tổng số TPĐB năm giữ. Trong đó:

- Chỉ tiêu (4.1) Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB nhận mới trong năm tính theo thời gian gốc;

- Chỉ tiêu (4.2) Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB đề nghị gia hạn tính theo thời gian đề nghị gia hạn.

4. Chỉ tiêu (5) Chênh lệch thu chi trước thuế: Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB) tại Chỉ tiêu (2) trừ (-) Trích lập dự phòng TPĐB tại Chỉ tiêu (4).

9. Thủ tục chấp thuận thành lập chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng lập hồ sơ theo quy định đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh gửi Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

Bước 3: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Quá thời hạn này, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải nộp lại bộ hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 53/2018/TT-NHNN để Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận;

Bước 4: *Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tín dụng phi ngân hàng dự kiến thành lập chi nhánh về sự cần thiết có thêm chi nhánh trên địa bàn.*

Bước 5: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đơn vị được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến.

Bước 6: *Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quy định tại điểm c khoản này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng thành lập chi nhánh.*

Bước 7: Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng thành lập chi nhánh. Trường hợp không chấp thuận, văn bản nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính;

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh theo mẫu Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 53/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018;

+ Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Đề án thành lập chi nhánh, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau: a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên viết tắt bằng tiếng Việt, địa chỉ trụ sở, nội dung hoạt động;

b) Lý do thành lập và lựa chọn địa bàn thành lập;

c) Cơ cấu tổ chức: sơ đồ tổ chức của chi nhánh, dự kiến nhân sự chủ chốt (Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng các bộ phận chuyên môn);

d) Nghiên cứu khả thi: phân tích môi trường kinh doanh, thị trường mục tiêu, các cơ hội kinh doanh và kế hoạch chiếm lĩnh thị trường;

đ) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu, trong đó tối thiểu bao gồm: dự kiến bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; căn cứ xây dựng phương án và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập chi nhánh của ngân tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh theo mẫu Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 53/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018.

- **Yêu cầu, điều kiện:**

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được phép thành lập không quá 03 chi nhánh trong 01 năm tài chính khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định.

b) Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị. Điều kiện này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng nộp hồ sơ đề nghị vào năm thứ hai tính từ ngày khai trương hoạt động;

c) Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;

d) Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

đ) Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị không vượt quá 4% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc trong từng thời kỳ;

e) Tại thời điểm đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo đúng quy định của pháp luật, không bị khuyết chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc);

g) Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; phân loại tài sản có và dự phòng rủi ro;

h) Có Quy chế về quản lý mạng lưới theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018, cụ thể;

. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xây dựng Quy chế về quản lý mạng lưới để đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật, năng lực quản lý của từng loại đơn vị mạng lưới và gồm các nội dung tối thiểu như sau:

+ Cơ cấu tổ chức, nhân sự;

+ Nội dung, phạm vi hoạt động, cơ chế hạch toán kế toán;

+ Hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ đối với một khách hàng, nhóm khách hàng và tất cả khách hàng của chi nhánh;

+ Cơ chế quản lý, giám sát của trụ sở chính đối với đối tượng thuộc mạng lưới để đảm bảo an toàn, hiệu quả hoạt động;

+ Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Phó giám đốc chi nhánh, Trưởng các bộ phận chuyên môn, người đứng đầu văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp đảm bảo đủ năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp để điều hành công việc như đối với các chức danh tương đương tại trụ sở chính theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

- Quy chế phải được rà soát định kỳ theo quy định nội bộ và sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết) đảm bảo phù hợp với những thay đổi của các đơn vị mạng lưới và những thay đổi của thị trường.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế về quản lý mạng lưới, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) nơi tổ chức tín dụng phi ngân hàng đặt trụ sở chính.

i) Có Đề án thành lập đơn vị mạng lưới.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động dưới 12 tháng (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được phép thành lập không quá 02 chi nhánh khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định;

b) Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm gần nhất thời điểm đề nghị không vượt quá 4% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc trong từng thời kỳ;

c) Các quy định tại điểm c, d, e, g, h, i tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018, cụ thể:

- Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;

- Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị không vượt quá 4% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc trong từng thời kỳ;

- Tại thời điểm đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo đúng quy định của pháp luật, không bị khuyết chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc);

- Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; phân loại tài sản có và dự phòng rủi ro;

- Có Quy chế về quản lý mạng lưới theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

- Có Đề án thành lập đơn vị mạng lưới.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

+ Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

PHỤ LỤC
TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG
PHI NGÂN HÀNG
 Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THÀNH LẬP CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI
DIỆN/ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
PHI NGÂN HÀNG

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng... đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận đủ điều kiện thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện/đơn vị sự nghiệp như sau:

I. Đơn vị mạng lưới đề nghị

Thành lập chi nhánh:

1. Tên:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có).
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có); tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có).

2. Địa điểm đặt trụ sở.

II. Đánh giá việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng đáp ứng từng điều kiện để được thành lập chi nhánh

1. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

1.1. Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị:.....

1.2. Lợi nhuận sau thuế của năm trước liền kề năm đề nghị:

- Theo báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:..... tỷ đồng.

- Theo báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán:..... tỷ đồng.

1.3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

1.4. Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

1.5. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị và thời điểm đề nghị (theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm trước năm đề nghị và thời điểm gần nhất thời điểm đề nghị (nếu có)):

1.6. Tại thời điểm đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có số lượng và cơ cấu đảm bảo theo quy định của pháp luật, không bị khuyết chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc):

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên:

STT	Họ và tên	Đại diện vốn góp (tên tổ chức, tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ)	Chức danh (Chủ tịch, thành viên, thành viên độc lập)	Thành viên là người điều hành (có/không)	Tên người có liên quan tham gia HĐQT, HĐTV
1.					
2.					

- Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
3.		
4.		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

1.7. Tại thời điểm đề nghị không vi phạm quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; phân loại tài sản có và dự phòng rủi ro:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

1.8. Có Quy chế mạng lưới theo quy định:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

1.9. Có Đề án thành lập mạng lưới theo quy định:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

2. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng có thời gian hoạt động dưới 12 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

2.1. Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm đề nghị:.....

2.2. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm gần nhất thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

2.3. Các nội dung tại điểm 1.3, 1.4, 1.6 đến điểm 1.9 khoản 1 Mục II Phụ lục này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ
CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG**

(Ký tên và đóng dấu)

10. Thủ tục chấp thuận chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng lập hồ sơ theo quy định đề nghị chấp thuận chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh. Trường hợp không chấp thuận, văn bản nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính;

- Thành phần hồ sơ:

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

+ Văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh, trong đó nêu rõ: việc đáp ứng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 ; kế hoạch chuyển đổi đảm bảo tính liên tục trong hoạt động và quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan;

+ Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thông qua việc chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh của ngân tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

- Yêu cầu, điều kiện:

Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 cụ thể như sau:

(i) Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp trụ sở chi nhánh; trụ sở phải đảm bảo lưu trữ chứng từ, thuận tiện và an toàn cho giao dịch, an toàn tài sản, có đầy đủ hệ thống đảm bảo an ninh, bảo vệ, hệ thống cấp điện, liên lạc duy trì liên tục hoạt động, đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy nổ;

(ii) Trụ sở chi nhánh có kho tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hoặc kết quỹ đảm bảo an toàn;

(iii) Chi nhánh có hệ thống công nghệ thông tin kết nối trực tuyến với trụ sở chính đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu hoạt động liên tục, an toàn, bảo mật cho các hoạt động nghiệp vụ và thực hiện báo cáo thống kê;

(iv) Chi nhánh có đầy đủ nhân sự điều hành tối thiểu gồm Giám đốc, Phó giám đốc chi nhánh và đội ngũ cán bộ nghiệp vụ;

(v) *Giám đốc chi nhánh hoặc chức danh tương đương đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.*

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 53/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

11. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong trường hợp việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp dẫn đến việc phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép liên quan đến thời hạn hoạt động, chủ sở hữu, thành viên góp vốn

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng lập hồ sơ đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo đề nghị của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ *Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc*

+ *Dịch vụ bưu chính;*

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép;

+ Tài liệu chứng minh hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, gồm: (i) Văn bản báo cáo về kết quả thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp; (ii) Danh sách và tỷ lệ góp vốn của thành viên góp vốn trước và sau khi mua bán, chuyển nhượng; (iii) Tài liệu chứng minh đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng;

+ Trường hợp thay đổi thời hạn hoạt động do thay đổi chủ sở hữu, tổ chức tín dụng phi ngân hàng nộp bổ sung văn bản về thời hạn hoạt động của chủ sở hữu.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép trong trường hợp việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp dẫn đến việc phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép liên quan đến thời hạn hoạt động, chủ sở hữu, thành viên góp vốn.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

- Yêu cầu, điều kiện: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 25/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

12. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ngoài các trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép do thay đổi tên, thời hạn hoạt động, mức vốn điều lệ, mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng lập hồ sơ đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước;

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng bổ sung hồ sơ;

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép;

Bước 4: Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ *Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc*

+ *Dịch vụ bưu chính;*

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung: lý do, sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Giấy phép; các giải pháp dự kiến liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định thông qua việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép;

+ Tài liệu chứng minh sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép, các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ngoài các trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép do thay đổi tên, thời hạn hoạt động, mức vốn điều lệ, mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.

- **Lệ phí:** *Không*

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

- **Yêu cầu, điều kiện:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 25/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

+ Thông tư số 30/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận những thay đổi và mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

13. Thủ tục chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận đề nghị chuyển địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

1. Văn bản đề nghị, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau: (i) Địa điểm hiện tại; (ii) Địa điểm dự kiến chuyển đến; (iii) Lý do thay đổi; (iv) Kế hoạch lắp đặt trang thiết bị tại trụ sở mới đảm bảo đáp ứng các điều kiện đối với trụ sở theo quy định của pháp luật; (v) Kế hoạch chuyển trụ sở để đảm bảo tính liên tục trong hoạt động;

2. Nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông đối với ngân hàng thương mại cổ phần, Nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng thành viên đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Quyết định của chủ sở hữu đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông qua việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính;

3. Văn bản, tài liệu chứng minh ngân hàng thương mại có quyền sử dụng hoặc sẽ có quyền sử dụng hợp pháp trụ sở tại địa điểm mới.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 25 ngày làm việc kể từ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng thương mại.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận đề nghị chuyển địa điểm đặt trụ sở chính;

- **Lệ phí:** *Không.*

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ Thông tư 06/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Thông tư 22/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

14. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với nội dung thay đổi trụ sở chính của ngân hàng thương mại

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tối thiểu 30 ngày làm việc trước ngày dự kiến hoạt động tại địa điểm được chấp thuận, ngân hàng thương mại có văn bản đề nghị sửa đổi địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại tại Giấy phép gửi Ngân hàng Nhà nước, trong đó báo cáo ngày bắt đầu hoạt động tại địa điểm được chấp thuận và việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện của trụ sở theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị sửa đổi địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại tại Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có quyết định sửa đổi địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại tại Giấy phép. Trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- **Thành phần hồ sơ:** Văn bản đề nghị sửa đổi địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại tại Giấy phép gửi Ngân hàng Nhà nước, trong đó báo cáo ngày bắt đầu hoạt động tại địa điểm được chấp thuận và việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện của trụ sở theo quy định của pháp luật.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng thương mại.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sửa đổi địa điểm đặt trụ sở chính của ngân hàng thương mại tại Giấy phép.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ Thông tư 06/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Thông tư 22/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

15. Thủ tục chấp thuận gia hạn thời hạn hoạt động và sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với nội dung gia hạn thời hạn hoạt động của ngân hàng thương mại

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tối thiểu 06 tháng trước ngày Giấy phép hết thời hạn, ngân hàng thương mại lập hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có quyết định sửa đổi thời hạn hoạt động của ngân hàng thương mại tại Giấy phép; trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

1. Văn bản đề nghị, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau: (i) Thời hạn hoạt động hiện tại; (ii) Thời hạn hoạt động dự kiến gia hạn; (iii) Lý do gia hạn thời hạn hoạt động;

2. Nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông đối với ngân hàng thương mại cổ phần, Nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng thành viên đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Quyết định của chủ sở hữu đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông qua việc gia hạn thời gian hoạt động của ngân hàng thương mại;

3. Báo cáo tổng quan tình hình tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại trong đó nêu rõ: (i) Đánh giá tổng kết hoạt động trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị, bao gồm các chỉ tiêu hoạt động chính liên quan đến cơ cấu nguồn vốn, sử dụng vốn và kết quả kinh doanh; tổ chức và hoạt động của bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ; (ii) Dự kiến kế hoạch kinh doanh cho 03 năm tiếp theo.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng thương mại.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sửa đổi thời hạn hoạt động của ngân hàng thương mại tại Giấy phép.

- **Lệ phí:** *Không.*

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Thông tư 22/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

16. Thủ tục đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tài chính vi mô lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh, phòng giao dịch gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tài chính vi mô xác nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Tổ chức tài chính vi mô bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Quá thời hạn này mà không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, tổ chức tài chính vi mô phải gửi lại hồ sơ để Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận.

Bước 3: Ngân hàng Nhà nước gửi xin ý kiến các đơn vị liên quan:

+ Đối với đề nghị thành lập chi nhánh, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

(i) Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chi nhánh về đề nghị thành lập chi nhánh của tổ chức tài chính vi mô;

(ii) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản gửi lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở chi nhánh về đề nghị thành lập chi nhánh của tổ chức tài chính vi mô.

+ Đối với đề nghị thành lập phòng giao dịch, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô dự kiến đặt trụ sở phòng giao dịch về việc đáp ứng các điều kiện theo quy định của Thông tư này đối với chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch trên địa bàn.

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước, các đơn vị có ý kiến tham gia bằng văn bản về các nội dung được đề nghị.

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các ý kiến tham gia của các đơn vị, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận việc tổ chức tài chính vi mô thành lập chi nhánh, phòng giao dịch.

+ Bước 6. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày xác nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận đề nghị của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch theo mẫu tại Phụ lục Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019;

+ Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch;

+ Đề án thành lập chi nhánh, phòng giao dịch trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên viết tắt bằng tiếng Việt; địa chỉ trụ sở, nội dung hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tài chính vi mô;

b) Cơ cấu tổ chức của chi nhánh, phòng giao dịch; dự kiến nhân sự chủ chốt (Giám đốc chi nhánh, Trưởng phòng giao dịch, cán bộ kế toán và các chức danh chủ chốt khác theo quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô);

c) Tên, địa chỉ trụ sở của chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch (đối với trường hợp thành lập phòng giao dịch);

d) Phân tích môi trường kinh doanh (cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu); đối tượng khách hàng và sản phẩm dự kiến cung cấp;

đ) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu hoạt động, trong đó tối thiểu bao gồm: dự kiến bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, căn cứ xây dựng phương án và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

+ Các tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện thành lập chi nhánh, phòng giao dịch quy định tại Điều 11, Điều 12 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 5/11/2019 trừ tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tài chính vi mô.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch tổ chức tài chính vi mô.

- Lệ phí: Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản của tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch theo mẫu tại Phụ lục Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019;

- **Yêu cầu, điều kiện:**

a) Điều kiện thành lập chi nhánh:

(i) Tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị thành lập) được thành lập không quá 03 chi nhánh trong năm tài chính khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định;

- Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị và theo báo cáo tài chính gần nhất tính đến thời điểm đề nghị;

- Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;

- Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị;

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

- Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị;

- Có Đề án thành lập đảm bảo các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019;

- Đảm bảo số lượng chi nhánh theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019.

(ii) Tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động dưới 12 tháng (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị thành lập) được thành lập không quá 02 chi nhánh trong năm tài chính khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định;

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

- Đáp ứng các quy định: Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;

- Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị;

- Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị;

- Có Đề án thành lập đảm bảo các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019;

- Đảm bảo số lượng chi nhánh theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019.

b) Điều kiện thành lập phòng giao dịch

(i) Đáp ứng các điều kiện:

- Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định;

- Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị và theo báo cáo tài chính gần nhất tính đến thời điểm đề nghị;

- Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;

- Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị;

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

- Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị;

- Có Đề án thành lập đảm bảo các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019;

(ii) Chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có thời gian hoạt động tối thiểu 12 tháng tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị;

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm đề nghị và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

- Một chi nhánh không được quản lý quá 05 phòng giao dịch.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024*

+ Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....
Số:.....

....., ngày tháng năm.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THÀNH LẬP CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO DỊCH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện/đơn vị sự nghiệp như sau:

I. Đơn vị mạng lưới đề nghị thành lập

1. Thành lập chi nhánh:

1.1. Tên chi nhánh:

- a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có).
- b. Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có); tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có).

1.2. Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh.

2. Thành lập phòng giao dịch:

2.1. Tên phòng giao dịch:

- a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có).
- b. Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có); tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có).

2.2. Địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch.

2.3. Tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch.

3. Thành lập đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện:

3.1. Tên đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện;

3.2. Địa điểm đặt trụ sở đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện.

II. Đánh giá việc tổ chức tài chính vi mô đáp ứng từng điều kiện để được thành lập chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện/đơn vị sự nghiệp:

A. Đối với điều kiện thành lập chi nhánh:

1. Đối với tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

1.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm là.....

- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

1.2 Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và theo báo cáo tài chính gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính nămđã được kiểm toán độc lập:

- Kết quả kinh doanh tại thời điểm.....là.....(trong đó nêu rõ thu nhập, chi phí).

1.3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

1.4. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;

- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

1.5. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 nămlà....%

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm.....là....%

1.6. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:...

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
5.		
6.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh và lý do).

1.7. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

1.8. Đảm bảo quy định về số lượng chi nhánh:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Số lượng chi nhánh hiện có:.....

- Số lượng chi nhánh đề nghị thành lập:.....

- Giá trị thực của Vốn điều lệ được phản ánh trên sổ sách kế toán đến thời điểm ...là....

2. Đối với tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động dưới 12 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

2.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm...là.....

- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

2.2. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm...là...%

2.3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

2.4. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;

- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

2.5. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:...

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:...

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
1.		
2.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh và lý do).

2.6. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

2.7. Đảm bảo quy định về số lượng chi nhánh:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Số lượng chi nhánh hiện có:.....

- Số lượng chi nhánh đề nghị thành lập:.....

- Giá trị thực của Vốn điều lệ được phản ánh trên sổ sách kế toán đến thời điểm ...là...

B. Đối với điều kiện thành lập phòng giao dịch:

1. Điều kiện thành lập phòng giao dịch:

1.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm....là....

- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

1.2 Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và theo báo cáo tài chính gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính năm ...đã được kiểm toán độc lập là....

- Kết quả kinh doanh tại thời điểm.....là.....(trong đó nêu rõ thu nhập, chi phí).

1.3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

1.4. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;

- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

1.5. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm ...là....%

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm.....là.....%

1.6. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
1.		
2.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh Tổng giám đốc và lý do).

1.7. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

2. Điều kiện đối với chi nhánh quản lý phòng giao dịch:

2.1. Có thời gian hoạt động tối thiểu 12 tháng tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Ngày khai trương hoạt động chi nhánh:.....

- Thời điểm đề nghị:

2.2. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm...là....%

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm.....là.....%

2.3. Một chi nhánh không được quản lý quá 05 phòng giao dịch.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Số lượng phòng giao dịch chi nhánh đang quản lý:.....

- Số lượng phòng giao dịch dự kiến chi nhánh sẽ quản lý:

C. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp:

1.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm.....là....

- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

1.2. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

1.3. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;

- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

1.4. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:....

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
1.		
2.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh và lý do).

1.5. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

III. Người đại diện hợp pháp của tổ chức tài chính vi mô cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp tại hồ sơ này.

Đính kèm hồ sơ

(Ghi danh mục tài liệu đính kèm)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**

(Ký, ghi rõ tên, chức danh và đóng dấu)

17. Thủ tục đề nghị chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tài chính vi mô lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp gửi Ngân hàng Nhà nước.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tài chính vi mô xác nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Tổ chức tài chính vi mô bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Quá thời hạn này mà không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, tổ chức tài chính vi mô phải gửi lại hồ sơ để Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận việc tổ chức tài chính vi mô thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

+ Bước 4: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày xác nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận đề nghị của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp theo mẫu tại Phụ lục Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019;

+ Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thành văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

+ Đề án thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên viết tắt bằng tiếng Việt; địa chỉ, nội dung hoạt động của văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của tổ chức tài chính vi mô;

b) Lý do thành lập;

c) Dự kiến nhân sự chủ chốt (Người đứng đầu văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, cán bộ kế toán và các nhân sự chủ chốt khác theo quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô);

d) Kế hoạch hoạt động dự kiến trong năm đầu hoạt động.

+ Các tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp quy định tại Điều 13 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tài chính vi mô.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp tổ chức tài chính vi mô.

- **Lệ phí:** *Không*.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản của tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp theo mẫu tại Phụ lục Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019.

- **Yêu cầu, điều kiện:**

+ Có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị.

+ Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định;

+ Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động;

+ Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị;

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị;

+ Có đề án thành lập đảm bảo các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 19/2019/TT-NHNN.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ **Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024**

+ Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-NHNN ngày 05/11/2019
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
MÔ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....
Số:.....

....., ngày tháng năm.....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THÀNH LẬP CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO
DỊCH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA TỔ CHỨC
TÀI CHÍNH VI MÔ**

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Tổ chức tài chính vi mô đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện/đơn vị sự nghiệp như sau:

I. Đơn vị mạng lưới đề nghị thành lập

1. Thành lập chi nhánh:

1.1. Tên chi nhánh:

- a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có).
- b. Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có); tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có).

1.2. Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh.

2. Thành lập phòng giao dịch:

2.1. Tên phòng giao dịch:

- a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có).
- b. Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có); tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có).

2.2. Địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch.

2.3. Tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch.

3. Thành lập đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện:

3.1. Tên đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện;

3.2. Địa điểm đặt trụ sở đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện.

II. Đánh giá việc tổ chức tài chính vi mô đáp ứng từng điều kiện để được thành lập chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện/đơn vị sự nghiệp:

A. Đối với điều kiện thành lập chi nhánh:

1. Đối với tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

1.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm là.....
- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

1.2 Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và theo báo cáo tài chính gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính nămđã được kiểm toán độc lập:
- Kết quả kinh doanh tại thời điểm.....là.....(trong đó nêu rõ thu nhập, chi phí).

1.3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

1.4. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;
- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

1.5. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 nămlà....%
- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm.....là....%

1.6. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:...

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
7.		
8.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh và lý do).

1.7. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

1.8. Đảm bảo quy định về số lượng chi nhánh:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Số lượng chi nhánh hiện có:.....

- Số lượng chi nhánh đề nghị thành lập:.....

- Giá trị thực của Vốn điều lệ được phản ánh trên sổ sách kế toán đến thời điểm ...là....

2. Đối với tổ chức tài chính vi mô có thời gian hoạt động dưới 12 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

2.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm...là.....

- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

2.2. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm...là...%

2.3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

2.4. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;

- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

2.5. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liên kế trước thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:...

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:...

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
1.		
2.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh và lý do).

2.6. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

2.7. Đảm bảo quy định về số lượng chi nhánh:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Số lượng chi nhánh hiện có:.....

- Số lượng chi nhánh đề nghị thành lập:.....

- Giá trị thực của Vốn điều lệ được phản ánh trên sổ sách kế toán đến thời điểm ...là...

B. Đối với điều kiện thành lập phòng giao dịch:

1. Điều kiện thành lập phòng giao dịch:

1.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liên kế năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm....là....

- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

1.2 Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và theo báo cáo tài chính gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính năm ...đã được kiểm toán độc lập là....

- Kết quả kinh doanh tại thời điểm.....là.....(trong đó nêu rõ thu nhập, chi phí).

1.3. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

1.4. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;

- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

1.5. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm ...là....%

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm.....là.....%

1.6. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:....

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
1.		
2.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh Tổng giám đốc và lý do).

1.7. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

2. Điều kiện đối với chi nhánh quản lý phòng giao dịch:

2.1. Có thời gian hoạt động tối thiểu 12 tháng tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Ngày khai trương hoạt động chi nhánh:.....

- Thời điểm đề nghị:

2.2. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập và tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm...là....%

- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm....là.....%

2.3. Một chi nhánh không được quản lý quá 05 phòng giao dịch.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Số lượng phòng giao dịch chi nhánh đang quản lý:....

- Số lượng phòng giao dịch dự kiến chi nhánh sẽ quản lý:

C. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp:

1.1. Có giá trị thực vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm....là....

- Mức vốn pháp định quy định hiện hành đối với tổ chức tài chính vi mô:.....

1.2. Tại thời điểm đề nghị không bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp không cho mở rộng địa bàn hoạt động:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

1.3. Tuân thủ các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại thời điểm báo cáo gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại thời điểm.....là.....%;

- Tỷ lệ khả năng chi trả tại thời điểm.....là.....%;

1.4. Tuân thủ quy định của pháp luật về số lượng và cơ cấu Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát. Chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô không bị khuyết quá 06 tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Hội đồng thành viên nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)
1.		
2.		
...		

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ:.....

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
1.		
2.		
...		

- Họ và tên Tổng giám đốc (Giám đốc):...

(Trường hợp khuyết chức danh Tổng giám đốc/Giám đốc: Đề nghị nêu rõ thời điểm khuyết chức danh và lý do).

1.5. Có Đề án thành lập theo quy định:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

III. Người đại diện hợp pháp của tổ chức tài chính vi mô cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp tại hồ sơ này.

Đính kèm hồ sơ

(Ghi danh mục tài liệu đính kèm)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**

(Ký, ghi rõ tên, chức danh và đóng dấu)

18. Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi tên của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tài chính vi mô lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận thay đổi tên, gồm tối thiểu các nội dung: tên được quy định trong Giấy phép, tên dự kiến thay đổi đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan về việc đặt tên, lý do thay đổi;

+ Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi tên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tài chính vi mô.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

- Lệ phí: *Không*.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: *Không*.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: *Không*.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô;

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

19. Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức tài chính vi mô lập 01 bộ hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

- ✓ Địa điểm được quy định trong Giấy phép;
- ✓ Địa điểm dự kiến thay đổi, trong đó xác định rõ: tên tòa nhà (đối với các tòa nhà văn phòng cho thuê), số nhà, tên phố (ngõ) và tên xã, phường, thị trấn, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Trung ương. Địa điểm dự kiến thay đổi phải đảm bảo các quy định của Ngân hàng Nhà nước về trụ sở chính;
- ✓ Lý do thay đổi;
- ✓ Kế hoạch chuyển trụ sở chính đảm bảo tính liên tục trong hoạt động;

+ Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính;

+ Văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức tài chính vi mô có quyền sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp trụ sở tại địa điểm mới.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tài chính vi mô.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô;

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

20. Thủ tục thông báo thay đổi địa chỉ (không thay đổi địa điểm) đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không phát sinh thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản thông báo về việc thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép về việc thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với nội dung thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo về việc thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép về việc thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tài chính vi mô.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô.

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

21. Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

+ Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau: (i) Nội dung, phạm vi hoạt động đề nghị chấp thuận; (ii) Lý do và sự cần thiết thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động;

+ Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động;

+ Phương án triển khai nội dung, phạm vi hoạt động, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung: mô tả nội dung, phạm vi hoạt động thay đổi, quy trình thực hiện, phân tích hiệu quả và biện pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch triển khai thực hiện;

+ Dự thảo quy định nội bộ về quy trình triển khai nghiệp vụ đảm bảo quản lý và kiểm soát rủi ro phát sinh.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tài chính vi mô.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô.

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng

22. Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi thời hạn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tối thiểu 180 ngày trước ngày kết thúc thời hạn hoạt động, tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

+ Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận việc thay đổi thời hạn hoạt động, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau: (i) Thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép; (ii) Thời hạn hoạt động dự kiến thay đổi; (iii) Lý do thay đổi thời hạn hoạt động;

+ Báo cáo tổng quan tình hình tổ chức và hoạt động, trong đó bao gồm: (i) Đánh giá kết quả hoạt động trong 05 năm gần nhất, bao gồm các chỉ tiêu hoạt động chính liên quan đến cơ cấu nguồn vốn, sử dụng vốn và kết quả kinh doanh; tổ chức và hoạt động của bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ; (ii) Mục tiêu, kế hoạch kinh doanh cho 03 năm tiếp theo;

+ Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc thay đổi thời hạn hoạt động.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tài chính vi mô.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với thay đổi thời hạn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô.

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng

23. Thủ tục đề nghị chấp thuận thay đổi mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức tài chính vi mô lập hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ;

+ Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối của tổ chức tài chính vi mô; trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận tăng mức vốn điều lệ, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau: (i) Mức vốn điều lệ được quy định trong Giấy phép; (ii) Mức vốn điều lệ dự kiến tăng; (iii) Lý do và sự cần thiết của việc tăng mức vốn điều lệ; (iv) Nguồn sử dụng để tăng vốn điều lệ; (v) Phương án và thời gian dự kiến hoàn thành việc tăng vốn điều lệ; (vi) Tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên góp vốn (trường hợp thay đổi mức vốn điều lệ dẫn đến thay đổi tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên góp vốn); (vii) Dự kiến kế hoạch sử dụng vốn điều lệ tăng thêm trong hoạt động kinh doanh; khả năng quản trị, điều hành và kiểm soát rủi ro đối với quy mô vốn điều lệ mới;

+ Quyết định của Hội đồng thành viên thông qua việc tăng mức vốn điều lệ;

+ Quyết định của chủ sở hữu hoặc văn bản của thành viên góp vốn thông qua việc tăng mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

+ Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ do chủ sở hữu, thành viên góp vốn cấp thêm, ngoài các thành phần hồ sơ quy định trên, tổ chức tài chính vi mô bổ sung các tài liệu sau đây: (i) Văn bản của chủ sở hữu, thành viên góp vốn cam kết sử dụng nguồn tiền hợp pháp để cấp vốn hoặc góp thêm vốn theo phương án tăng vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô; (ii) Văn bản xác nhận của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính về số vốn điều lệ tăng thêm đã gửi vào tài khoản phong tỏa;

+ Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ do thành viên góp vốn mới góp vốn, ngoài các thành phần hồ sơ quy định trên, tổ chức tài chính vi mô bổ sung hồ sơ thành viên góp vốn mới của tổ chức tài chính vi mô như hồ sơ đối với thành viên sáng lập tổ chức tài chính vi mô theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.
- **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức tài chính vi mô.
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với thay đổi mức vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.
- **Lệ phí:** *Không.*
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Không.*
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** *Không.*
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*
 - + Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô.

24. Thủ tục đề nghị sửa đổi Giấy phép hoạt động trong trường hợp tổ chức tài chính vi mô hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp, tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước thông báo đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.

+ Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của tổ chức tài chính vi mô.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo đã hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tài chính vi mô.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động trong trường hợp tổ chức tài chính vi mô hoàn tất việc mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

+ Thông tư số 10/2018/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô.

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng

+ Thông tư số 24/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng

B. Thủ tục hành chính thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Thủ tục thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ngân hàng hợp tác xã lập hồ sơ theo quy định gửi *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi đặt trụ sở phòng giao dịch*.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi đặt trụ sở phòng giao dịch* tiến hành kiểm tra địa điểm dự kiến đặt trụ sở phòng giao dịch và có văn bản gửi ngân hàng hợp tác xã chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch; trường hợp không chấp thuận, văn bản nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố* (trực tiếp tại *Bộ phận Một cửa*); Hoặc

+ *Dịch vụ bưu chính*.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của ngân hàng hợp tác xã đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch, trong đó báo cáo rõ việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20, Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018 và nêu cụ thể địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch;

+ Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền của ngân hàng hợp tác xã theo quy định tại Điều lệ về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch;

+ Các tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20, Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018:

a) Ngân hàng hợp tác xã chỉ được thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch trong phạm vi hoạt động của phòng giao dịch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

b) Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp trụ sở phòng giao dịch; trụ sở phải đảm bảo lưu trữ chứng từ, thuận tiện và an toàn cho giao dịch, tài sản, có đầy đủ hệ thống đảm bảo an ninh, bảo vệ, hệ thống cấp điện, liên lạc duy trì liên tục, đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy nổ;

c) Phòng giao dịch tối thiểu phải có két quỹ đảm bảo an toàn;

d) Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối trực tuyến với chi nhánh quản lý; đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu hoạt động liên tục, an toàn, bảo mật cho các hoạt động nghiệp vụ.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng hợp tác xã
- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.*

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thay đổi địa điểm trụ sở phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

- **Yêu cầu, điều kiện:**

1. Ngân hàng hợp tác xã chỉ được thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch trong phạm vi địa bàn hoạt động của phòng giao dịch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp trụ sở phòng giao dịch; trụ sở phải đảm bảo lưu trữ chứng từ, thuận tiện và an toàn cho giao dịch, tài sản, có đầy đủ hệ thống đảm bảo an ninh, bảo vệ, hệ thống cấp điện, liên lạc duy trì liên tục, đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy nổ.

3. Phòng giao dịch tối thiểu phải có két quỹ đảm bảo an toàn.

4. Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối trực tuyến với chi nhánh quản lý; đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu hoạt động liên tục, an toàn, bảo mật cho các hoạt động nghiệp vụ.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

+ Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

2. Thủ tục chấp thuận thành lập phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân

- **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Quỹ tín dụng nhân dân lập hồ sơ theo quy định gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh đề nghị chấp thuận thành lập phòng giao dịch.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi quỹ tín dụng nhân dân dự kiến đặt trụ sở phòng giao dịch về sự cần thiết và địa điểm dự kiến đặt trụ sở phòng giao dịch.

Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, các đơn vị liên quan có ý kiến tham gia bằng văn bản về nội dung được đề nghị.

Bước 4: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc quỹ tín dụng nhân dân thành lập phòng giao dịch; trường hợp không chấp thuận, văn bản nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc

+ Dịch vụ bưu chính.

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của quỹ tín dụng nhân dân đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận thành lập phòng giao dịch theo mẫu Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018;

+ Nghị quyết Đại hội thành viên hoặc nghị quyết của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ về việc thành lập phòng giao dịch;

+ Đề án thành lập phòng giao dịch, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt; tên viết tắt bằng tiếng Việt; địa chỉ; nội dung hoạt động (nội dung hoạt động phải phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước); đối tượng khách hàng chính;

b) Lý do thành lập và lý do lựa chọn địa bàn thành lập;

c) Cơ cấu tổ chức: Sơ đồ tổ chức của phòng giao dịch;

d) Dự kiến nhân sự chủ chốt (Trưởng phòng giao dịch, Trưởng các bộ phận chuyên môn hoặc chức danh tương đương);

đ) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu, trong đó tối thiểu bao gồm: dự kiến bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; căn cứ xây dựng phương án và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Quỹ tín dụng nhân dân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Văn bản của quỹ tín dụng nhân dân đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận thành lập phòng giao dịch theo mẫu Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018.

- **Yêu cầu, điều kiện:**

1. Quỹ tín dụng nhân dân được xếp loại khá trở lên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước của năm trước năm đề nghị và kết quả thanh tra, giám sát, kiểm toán độc lập tại thời điểm đề nghị (nếu có).

2. Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập của năm trước liền kề năm đề nghị thành lập phòng giao dịch hoặc kết quả kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính trong trường hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước chưa yêu cầu phải thực hiện kiểm toán độc lập.

3. Không vi phạm quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước liên tục trong 12 tháng trước thời điểm đề nghị.

4. Thực hiện đúng các quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước năm đề nghị và tại thời điểm gần nhất thời điểm đề nghị.

5. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước năm liền kề năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

6. Tại thời điểm đề nghị, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo đúng quy định của pháp luật, không bị khuyết Giám đốc.

7. Tại thời điểm đề nghị, quỹ tín dụng nhân dân có kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm tuân thủ quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

8. Không thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp không được mở rộng mạng lưới theo quy định của pháp luật về xử lý sau thanh tra, giám sát đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

9. Đảm bảo số lượng phòng giao dịch theo quy định: Quỹ tín dụng nhân dân được thành lập 01 phòng giao dịch trên địa bàn một xã, phường, thị trấn.

10. Có quy chế về quản lý mạng lưới theo quy định tại Điều 9 Thông tư 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

+ *Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.*

PHỤ LỤC SỐ 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30/3/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Số:.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THÀNH LẬP
PHÒNG GIAO DỊCH CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN....**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh/thành phố.....

Quý tín dụng nhân dân đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh/thành phố chấp thuận thành lập phòng giao dịch như sau:

I. Thành lập phòng giao dịch:

1. Tên phòng giao dịch:
 - a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;
 - b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có).
2. Địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch.

II. Đánh giá việc Quý tín dụng nhân dân đáp ứng từng điều kiện để được thành lập phòng giao dịch theo quy định tại Thông tư

1. Mức xếp loại khá trở lên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước của năm trước năm đề nghị và kết quả thanh tra, giám sát, kiểm toán độc lập tại thời điểm đề nghị (nếu có).

2. Lợi nhuận sau thuế năm theo báo cáo kiểm toán (trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước quy định phải kiểm toán độc lập) hoặc theo báo cáo tài chính (trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước chưa quy định phải kiểm toán độc lập):

3. Tuân thủ quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước liên tục trong 12 tháng trước thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo b. Không đảm bảo

4. Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị và tại thời điểm đề nghị (theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm trước năm đề nghị và thời điểm gần nhất thời điểm đề nghị (nếu có)):

	Thời điểm 31/12 năm trước	Thời điểm đề nghị/gần nhất thời điểm đề nghị
--	---------------------------	--

Dự phòng chung phải trích		
Dự phòng chung thực trích		
Dự phòng cụ thể phải trích		
Dự phòng cụ thể thực trích		
Tỷ lệ nợ xấu (%)		

5. Đến thời điểm đề nghị, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có số lượng và cơ cấu đảm bảo theo quy định của pháp luật, không bị khuyết Giám đốc.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

- Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh (Chủ tịch, thành viên)	Tên người có liên quan tham gia Hội đồng quản trị của TCTD
1.			
2.			

- Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
1.		
2.		

- Họ và tên Giám đốc:...

6. Chứng minh tại thời điểm đề nghị, Quỹ tín dụng nhân dân có bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm tuân thủ Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

7. Không thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp không được mở rộng mạng lưới theo quy định của pháp luật về xử lý sau thanh tra, giám sát đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

8. Đáp ứng điều kiện về số lượng phòng giao dịch được phép thành lập theo quy định tại Thông tư:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

9. Có đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Thông tư:

a. Đảm bảo

b. Không đảm bảo

III. Người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân cam kết: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại văn bản này.

Đính kèm hồ sơ (Ghi danh mục tài liệu đính kèm)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

(Ký tên và đóng dấu)

3. Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Quỹ tín dụng nhân dân lập hồ sơ quy định gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

Bước 2: Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của quỹ tín dụng nhân dân; trường hợp không chấp thuận, văn bản nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ *Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (trực tiếp tại Bộ phận Một cửa); Hoặc*

+ *Dịch vụ bưu chính.*

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản của quỹ tín dụng nhân dân đề nghị chấm dứt hoạt động, giải thể phòng giao dịch trong đó nêu rõ: lý do chấm dứt hoạt động, giải thể; tên, địa chỉ của phòng giao dịch chấm dứt hoạt động, giải thể và cam kết giải quyết các tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan của phòng giao dịch chấm dứt hoạt động, giải thể;

+ Nghị quyết Đại hội thành viên hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân về việc chấm dứt hoạt động, giải thể phòng giao dịch.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Quỹ tín dụng nhân dân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc chấm dứt hoạt động, giải thể phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

- **Yêu cầu, điều kiện:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ *Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

+ Thông tư số 09/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

+ *Thông tư số 27/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.*

